

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 06
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	07 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 33

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY ĐÁP CẦU

Khu 6, Phường Thị Cầu, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần May Đáp Cầu (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2011 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Đăng Luận	Chủ tịch	Nghỉ hưu từ ngày 15/01/2011
Ông Lương Văn Thư	Chủ tịch	Trúng cử từ ngày 15/01/2011
Bà Bạch Thị Kim Dung	Phó Chủ tịch	
Bà Phạm Nguyên Hạnh	Ủy viên	
Ông Nguyễn Ngọc Quang	Ủy viên	
Ông Nguyễn Đăng Đông	Ủy viên	Trúng cử từ ngày 15/01/2011

Ban Giám đốc

Ông Lương Văn Thư	Tổng Giám đốc
Bà Bạch Thị Kim Dung	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY ĐÁP CẦU

Khu 6, Phường Thị Cầu, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ theo các quy định hiện hành. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Lương Văn Thư

Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 11 tháng 12 năm 2013

Số: /2013/BCTC-VAHP

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần May Đáp Cầu

Như đã nêu tại Công văn số 135/CVĐC ngày 02/12/2013 của Công ty Cổ phần May Đáp Cầu, Công ty Cổ phần May Đáp Cầu đã lập lại Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 có bổ sung thuyết minh về công cụ tài chính, báo cáo bộ phận và chữ ký của người lập biểu theo yêu cầu tại Công văn số 6767/UBCK-QLPH ngày 16/10/2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, thay thế cho Báo cáo tài chính lập ngày 30/3/2012.

Báo cáo kiểm toán này thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 58/2012/BCTC-VAHP được phát hành ngày 30/3/2012, trên cơ sở Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty Cổ phần May Đáp Cầu lập ngày 11/12/2013 thay thế cho Báo cáo tài chính lập ngày 30/3/2012.

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần May Đáp Cầu (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11/12/2013, từ trang 07 đến trang 33 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 02 và trang 03, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế phạm vi kiểm toán

Một số lô hàng thực tế xuất bán trong tháng 12/2011 được Công ty ghi nhận vào doanh thu năm 2012, số tiền 20.368.854.866 VND. Việc thực hiện như vậy là chưa phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác. Chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp làm cơ sở để xác định giá vốn tương ứng của các lô hàng này. Theo đó, chúng tôi không đưa ra nhận xét về tính đầy đủ, tính đúng đắn về giá trị và tính trình bày của khoản mục doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, cũng như sự ảnh hưởng tới các khoản mục khác được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Tại thời điểm kiểm toán, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ thư xác nhận công nợ phải thu, công nợ phải trả tại ngày 31/12/2011. Theo đó, chúng tôi không đưa ra nhận xét về tính đầy đủ, tính đúng đắn về giá trị và tính trình bày của các khoản mục này, cũng như sự ảnh hưởng của chúng tới các khoản mục khác được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Khác biệt trong xử lý kế toán

Như trình bày tại thuyết minh 4.3, năm 2011, Công ty xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 25/10/2009 của Bộ Tài chính, nhưng đánh giá chênh lệch tỷ giá chưa đầy đủ đối với các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ. Nếu Công ty xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và đánh giá chênh lệch tỷ giá đầy đủ đối với các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ thì chi phí tài chính sẽ tăng thêm 2.391.485.505 VND, đồng thời, tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2011 của Công ty sẽ giảm đi một khoản tương ứng.

Như trình bày tại thuyết minh 4.7, cuối năm, Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn trên cơ sở ước tính các rủi ro có thể xảy ra với giá trị là 728.000.000 VND. Nếu Công ty thực hiện theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính thì chi phí tài chính sẽ tăng thêm 2.915.296.728 VND, đồng thời, tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2011 của Công ty sẽ giảm đi một khoản tương ứng.

Trong năm, Công ty cho thuê một số ki ốt để làm khu y tế và địa điểm dạy nghề, toàn bộ số tiền cho thuê thu được trong 02 năm (2011 và 2012) được Công ty ghi nhận vào thu nhập khác năm 2011. Nếu Công ty thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác thì thu nhập khác sẽ giảm đi 585.181.818 VND, đồng thời, tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2011 của Công ty sẽ giảm đi một khoản tương ứng.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề hạn chế phạm vi kiểm toán và khác biệt trong xử lý kế toán nêu trên (nếu có), Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Ngoài ra, chúng tôi muốn lưu ý người đọc rằng:

Như trình bày tại thuyết minh 4.7, Công ty chưa phân loại và trình bày khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống, số tiền 19.500.000.000 VND, trên khoản mục Các khoản tương đương tiền của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Tại 31/12/2011, Công ty phản ánh khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn, số tiền 1.180.966.400 VND, tỷ lệ góp vốn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 49% và Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Gia Khánh, số tiền 2.360.000.000 VND, tỷ lệ góp vốn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 29,58% (không có thêm thỏa thuận nào khác về mức độ ảnh hưởng của Công ty đối với hai Công ty này) trên khoản mục Đầu tư vào Công ty con của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Như trình bày tại thuyết minh 4.4, số phải thu Hãng Garment tại 31/12/2011 là 15.102.675.226 VND (số phải thu của những đơn hàng cũ đến 31/12/2006 là 14.967.290.450 VND và số phải thu của những đơn hàng mới đến 31/12/2011 là 135.384.776 VND). Hiện nay, Hãng Garment vẫn tiếp tục ký kết hợp đồng với Công ty và Công ty đã có gia hạn thanh toán đối với những đơn hàng cũ chậm nhất đến ngày 31/12/2013. Tuy nhiên, do tình hình thực tế là Hãng Garment không có khả năng thanh toán các khoản nợ thuế, nợ nhà cung cấp nên Hãng Garment đã gửi công văn đề nghị Công ty xóa nợ cũ từ trước 31/12/2006, đồng thời vẫn duy trì sản xuất các đơn hàng mới. Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, số nợ cũ phải thu Hãng Garment rất khó có khả năng thu hồi, do vậy, Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ số nợ phải thu lũy kế đến 31/12/2006 là 14.967.290.450 VND (năm 2008 trích 1.600.000.000 VND, năm 2009 trích 2.965.395.000 VND, năm 2010 trích 10.401.895.450 VND).

Năm 2011, Công ty chưa xác định giá thị trường đối với sản phẩm trong các giao dịch liên kết và kê khai các giao dịch liên kết theo mẫu GCN-01/QLT quy định tại Phụ lục 1-GCN/CC ban hành kèm theo Thông tư số 66/2010/TT-BTC ngày 22/4/2010 của Bộ Tài chính, cũng như điều chỉnh ảnh hưởng liên quan đến chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (nếu có).

Do có nhiều cách diễn giải việc áp dụng và tuân thủ theo các quy định hiện hành về thuế và những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ, vì vậy, doanh thu, chi phí chịu thuế có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế tiến hành kiểm tra quyết toán thuế sau này. Theo đó, có thể có ảnh hưởng đến nghĩa vụ thuế phải nộp của Công ty với ngân sách Nhà nước đến thời điểm 31/12/2011.

Báo cáo tài chính kèm theo là Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty Cổ phần May Đáp Cầu.

Vũ Thị Hương Giang

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0388-2013-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT ANH - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Hải Phòng, ngày 11 tháng 12 năm 2013

Vũ Hoài Nam

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2013-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B01-DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		109.553.198.169	70.939.985.138
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16.116.113.856	6.890.008.175
1. Tiền	111	5	16.116.113.856	6.890.008.175
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		19.500.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		19.500.000.000	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.240.721.403	33.774.095.138
1. Phải thu khách hàng	131		36.634.270.556	44.623.893.862
2. Trả trước cho người bán	132		2.825.021.945	3.715.430.460
5. Các khoản phải thu khác	135	6	748.719.352	402.061.266
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(14.967.290.450)	(14.967.290.450)
IV- Hàng tồn kho	140		42.033.374.205	25.728.701.333
1. Hàng tồn kho	141	7	42.033.374.205	25.728.701.333
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		6.662.988.705	4.547.180.492
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.275.802.843	3.435.216.353
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	617.449.336
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	387.185.862	494.514.803
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		49.084.791.374	52.540.894.529
II- Tài sản cố định	220		35.010.824.974	42.076.909.767
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	35.010.824.974	42.076.909.767
- Nguyên giá	222		106.987.457.934	110.754.055.502
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(71.976.632.960)	(68.677.145.735)
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		14.073.966.400	10.236.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	10	13.565.966.400	9.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	10	1.236.000.000	1.236.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(728.000.000)	-
V- Tài sản dài hạn khác	260		-	227.984.762
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	227.984.762
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		158.637.989.543	123.480.879.667

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		133.371.960.350	100.010.958.439
I- Nợ ngắn hạn	310		121.052.970.974	90.464.242.930
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	4.603.089.424	20.490.667.232
2. Phải trả người bán	312		63.599.151.269	38.934.545.625
3. Người mua trả tiền trước	313		8.771.023.013	5.925.539.697
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	853.341.595	1.748.281.719
5. Phải trả người lao động	315		33.722.587.294	14.788.397.490
6. Chi phí phải trả	316	13	62.654.099	63.048.433
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	14	5.625.452.011	5.434.421.827
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.815.672.269	3.079.340.907
II- Nợ dài hạn	330		12.318.989.376	9.546.715.509
4. Vay và nợ dài hạn	334	15	8.175.390.512	6.723.116.645
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		4.143.598.864	2.823.598.864
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		25.266.029.193	23.469.921.228
I- Vốn chủ sở hữu	410		25.266.029.193	23.469.921.228
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	16	15.000.000.000	15.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	16	283.505.000	202.415.000
4. Cổ phiếu quỹ	414	16	-	(270.820.000)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	16	(1.637.271.126)	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	16	8.523.525.686	6.013.539.078
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	16	3.096.269.633	2.524.787.150
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	16	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		158.637.989.543	123.480.879.667

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B01-DN

CHỈ TIÊU	ĐVT	31/12/2011	01/01/2011
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	VND	12.834.646.889	28.405.148.913
4. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	14.967.290.450	14.967.290.450
5. Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ	USD	587.612,39	306.131,85

Bắc Ninh, ngày 11 tháng 12 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đặng Anh Đào

Đặng Anh Đào

Lương Văn Thu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B02-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	578.776.661.420	469.047.104.147
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		578.776.661.420	469.047.104.147
4. Giá vốn hàng bán	11	18	514.016.597.404	405.504.458.046
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		64.760.064.016	63.542.646.101
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	3.704.835.096	3.256.512.125
7. Chi phí tài chính	22	20	5.102.101.918	8.150.853.929
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.210.911.048	3.845.711.924
8. Chi phí bán hàng	24		16.159.219.216	12.652.360.156
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		38.664.679.350	37.641.798.134
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		8.538.898.628	8.354.146.007
11. Thu nhập khác	31	21	4.537.271.995	4.217.905.357
12. Chi phí khác	32	21	1.848.531.414	3.135.306.923
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	21	2.688.740.581	1.082.598.434
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.227.639.209	9.436.744.441
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	1.520.865.401	2.332.661.493
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	23	227.984.762	(227.984.762)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9.478.789.046	7.332.067.710
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	6.367	49.779

Bắc Ninh, ngày 11 tháng 12 năm 2013
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đặng Anh Đào

Đặng Anh Đào

Lương Văn Thư

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B03-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.227.639.209	9.436.744.441
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	9	8.612.624.491	7.350.664.311
- Các khoản dự phòng	03		728.000.000	10.401.895.450
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	20	318.922.121	314.945.195
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	19,21	(2.470.702.437)	(1.325.399.367)
- Chi phí lãi vay	06	20	2.210.911.048	3.845.711.924
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		20.627.394.432	30.024.561.954
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		8.746.649.775	(13.633.723.287)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(16.654.647.859)	9.794.963.175
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		44.942.140.859	9.946.042.751
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2.252.613.312)	(3.922.634.261)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.367.952.825)	(849.463.143)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1.453.471.390)	(10.268.860)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		51.587.499.680	31.349.478.329
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	9	(5.145.096.125)	(14.716.194.573)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		535.454.545	227.272.726
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		(34.500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		15.000.000.000	128.746.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.465.966.400)	(3.225.162.198)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.340.071.311	123.719.169
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(25.235.536.669)	(17.461.618.876)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		351.910.000	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		37.086.508.740	67.840.847.208
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(51.947.042.721)	(78.214.514.219)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.591.708.500)	(1.762.875.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17.100.332.481)	(12.136.542.011)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		9.251.630.530	1.751.317.442
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	6.890.008.175	5.917.600.008
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(25.524.849)	(778.909.275)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	16.116.113.856	6.890.008.175

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2011.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:

Tiền chi đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Gia Khánh không bao gồm khoản góp bằng tài sản cố định, số tiền 1.750.025.013 VND và nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, số tiền 349.974.987 VND. Vì vậy, các khoản này đã được điều chỉnh tương ứng vào chỉ tiêu Tăng, giảm hàng tồn kho.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm khoản lãi dự thu của khoản tiền gửi có kỳ hạn, số tiền 215.458.904 VND.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông nhưng chưa chi trả tại 31/12/2011, số tiền 3.094.223.500 VND, được điều chỉnh tương ứng vào các chỉ tiêu Tăng, giảm các khoản phải thu và Tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác không bao gồm khoản phải thu Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Gia Khánh, số tiền 2.187.340.000 VND và khoản phải thu ông Nguyễn Văn Chính, số tiền 40.909.091 VND thực tế chưa thu được đến 31/12/2011.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bắc Ninh, ngày 11 tháng 12 năm 2013
Tổng Giám đốc

Đặng Anh Đào

Đặng Anh Đào

Lương Văn Thư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09 -DN

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May Đáp Cầu được thành lập theo Quyết định số 109/2004/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước là Công ty May Đáp Cầu, trực thuộc Tổng Công ty Dệt May Việt Nam (nay là Tập đoàn Dệt may Việt Nam) thành Công ty Cổ phần May Đáp Cầu. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2103000089 ngày 06/01/2005, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 15/10/2009, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300102398 thay đổi lần thứ ba ngày 08/3/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp.

Vốn điều lệ: 15.000.000.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu sản phẩm, nguyên phụ liệu hàng may mặc. Kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, phụ tùng, hoá chất phục vụ cho sản xuất, kinh doanh của Công ty. Kinh doanh nhà đất, cho thuê văn phòng, siêu thị, các mặt hàng tiêu dùng, thủ công mỹ nghệ, trang thiết bị văn phòng. Kinh doanh dịch vụ du lịch, vận tải. Kinh doanh các ngành nghề khác cho phù hợp với quy định của pháp luật.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu 6, Phường Thị Cầu, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh.

Chi nhánh của Công ty

Công ty có hai Chi nhánh hạch toán báo số sau:

- Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng: Số 13/5 Nguyễn Trãi, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.
- Chi nhánh Công ty - Xí nghiệp may Kinh Bắc: Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Ninh Xá, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền

Tiền: phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm 31/12/2011, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

4.3 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá được xử lý theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính, cụ thể:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ).

Số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này (ngoại trừ các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ). Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản ngắn hạn này được phản ánh vào Chênh lệch tỷ giá hối đoái và để số dư trên Báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản công nợ phải thu, phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh vào Chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Việc xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 25/10/2009 có sự khác biệt với hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái. Nếu Công ty xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 và đánh giá chênh lệch tỷ giá đầy đủ đối với các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ thì chi phí tài chính sẽ tăng thêm 2.391.485.505 VND, đồng thời, tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2011 của Công ty sẽ giảm đi một khoản tương ứng.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại ngày 31/12/2011 là 20.828 VND/USD, tại ngày 31/12/2010 là 18.932 VND/USD.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ đồng thời được theo dõi nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết và tài khoản 007 "Ngoại tệ các loại".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

4.4 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Số phải thu Hãng Garment tại 31/12/2011 là 15.102.675.226 VND (số phải thu của những đơn hàng cũ đến 31/12/2006 là 14.967.290.450 VND và số phải thu cho những đơn hàng mới đến 31/12/2011 là 135.384.776 VND). Hiện nay, Hãng Garment vẫn tiếp tục ký kết hợp đồng với Công ty và Công ty đã có gia hạn thanh toán đối với những đơn hàng cũ chậm nhất đến ngày 31/12/2013. Tuy nhiên, do tình hình thực tế là Hãng Garment không có khả năng thanh toán các khoản nợ thuế, nợ nhà cung cấp nên Hãng Garment đã gửi công văn đề nghị Công ty xóa nợ cũ từ trước 31/12/2006, đồng thời vẫn duy trì sản xuất các đơn hàng mới. Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, số nợ cũ phải thu Hãng Garment rất khó có khả năng thu hồi, do vậy, Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ số nợ phải thu lũy kế đến 31/12/2006 là 14.967.290.450 VND (năm 2008 trích 1.600.000.000 VND, năm 2009 trích 2.965.395.000 VND, năm 2010 trích 10.401.895.450 VND).

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo định mức nguyên vật liệu chính và phụ liệu.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ những tài sản đã được đánh giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

Loại tài sản cố định	Năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 35
Máy móc thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải	05 - 07
Dụng cụ quản lý	03

Tài sản cố định khác là quyền sử dụng đất lâu dài, Công ty không trích khấu hao.

Năm 2011, Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố giá trị hao mòn lũy kế năm 2010 theo khung thời gian xác định lại theo Biên bản kiểm tra ngày 27/9/2011 của Cục thuế Tỉnh Bắc Ninh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

4.7 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống chưa được phân loại sang khoản mục Các khoản tương đương tiền.

Đầu tư vào Công ty con là khoản góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong, Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn và Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Gia Khánh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đầu tư dài hạn khác là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần May Sơn Động được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Cuối năm, Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn nêu trên trên cơ sở ước tính các rủi ro có thể xảy ra với giá trị là 728.000.000 VND.

4.8 Các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận toàn bộ vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh và được phân ánh trên chi tiêu chi phí tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.9 Ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Chi phí phải trả là tiền cước điện thoại, tiền nước đã phát sinh trong năm nhưng tại 31/12/2011 chưa thanh toán hoặc chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ.

4.10 Dự phòng phải trả

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Năm 2011, Công ty trích dự phòng trợ cấp mất việc làm theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính và được hạch toán vào chi phí trong kỳ.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty bao gồm vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung.

Năm 2011, Công ty tạm phân phối lợi nhuận như sau: chia cổ tức: 3.094.223.500 VND (tương đương 21% vốn điều lệ), trích quỹ đầu tư phát triển: 2.509.986.608 VND, trích quỹ dự phòng tài chính: 571.482.483 VND, trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 3.143.153.662 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

4.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển giao sang người mua, đồng thời, Công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu xuất khẩu được ghi nhận khi mở tờ khai xuất khẩu và hoá đơn phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi và chênh lệch tỷ giá. Cụ thể:

- + Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- + Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản thu nhập từ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

4.13 Ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, chênh lệch tỷ giá và dự phòng các khoản đầu tư tài chính. Cụ thể:

- + Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất vay từng kỳ thực tế.
- + Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản chi phí từ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ từ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại khoản vay dài hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán 31/12/2011.
- + Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty trên cơ sở rủi ro có thể xảy ra.

4.14 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tương ứng với số tiền thực chi cho lao động nữ trong năm (theo Điều 17 Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

Ngoài ra, năm 2011, Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Nghị định số 101/2011/NĐ-CP ngày 04/11/2011 của Chính phủ và Thông tư số 154/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011 của Bộ Tài chính.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản cho vay.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản vay.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

4.16 Bên liên quan

Công ty góp 66,83% vốn điều lệ và có khả năng kiểm soát đối với Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong được coi là bên liên quan (Công ty con) của Công ty.

Công ty góp 49% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn, góp 29,58% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Gia Khánh và có ảnh hưởng đáng kể đối với 02 Công ty này trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn và Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Gia Khánh được coi là bên liên quan của Công ty.

Tập đoàn Dệt may Việt Nam góp 24,04% vốn điều lệ và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tập đoàn Dệt may Việt Nam được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 28.

5. TIỀN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	42.703.599	223.868.304
Tiền gửi ngân hàng	16.073.410.257	6.666.139.871
Cộng	<u>16.116.113.856</u>	<u>6.890.008.175</u>

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Lãi dự thu	215.458.904	-
Phải thu khác	529.297.448	402.061.266
Cổ tức năm 2010 trả thừa	3.963.000	-
Cộng	<u>748.719.352</u>	<u>402.061.266</u>

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.439.689.119	6.907.082.034
Công cụ, dụng cụ	74.851.008	104.239.268
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.704.107.173	14.689.791.184
Thành phẩm	7.864.600.167	4.027.588.847
Hàng gửi đi bán	17.950.126.738	-
Cộng	<u>42.033.374.205</u>	<u>25.728.701.333</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	387.185.862	494.514.803
Cộng	387.185.862	494.514.803

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2011	30.334.012.764	76.319.841.403	3.190.489.072	866.712.263	43.000.000	110.754.055.502
Mua sắm	-	4.649.187.034	495.909.091	-	-	5.145.096.125
Thanh lý, nhượng bán	-	6.911.469.377	111.369.972	-	-	7.022.839.349
Giảm do góp vốn	-	1.499.758.980	389.095.364	-	-	1.888.854.344
Số dư tại 31/12/2011	30.334.012.764	72.557.800.080	3.185.932.827	866.712.263	43.000.000	106.987.457.934
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số dư tại 01/01/2011	12.508.635.290	54.025.665.225	1.292.205.899	850.639.321	-	68.677.145.735
Khấu hao trong năm	1.391.781.773	6.783.459.184	421.310.592	16.072.942	-	8.612.624.491
Thanh lý, nhượng bán	-	5.062.937.963	111.369.972	-	-	5.174.307.935
Giảm do góp vốn	-	100.097.440	38.731.891	-	-	138.829.331
Số dư tại 31/12/2011	13.900.417.063	55.646.089.006	1.563.414.628	866.712.263	-	71.976.632.960
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2011	17.825.377.474	22.294.176.178	1.898.283.173	16.072.942	43.000.000	42.076.909.767
Số dư tại 31/12/2011	16.433.595.701	16.911.711.074	1.622.518.199	-	43.000.000	35.010.824.974

31/12/2011 (VND)

	Nguyên giá	Giá trị còn lại
TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay	14.015.703.909	10.935.879.248
TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng	44.146.548.620	-

10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tỷ lệ góp vốn (%)		31/12/2011	01/01/2011
	ĐKKD	Thực tế	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con			13.565.966.400	9.000.000.000
Công ty CP Đáp Cầu - Yên Phong	66,83	66,83	10.025.000.000	9.000.000.000
Công ty CP Đáp Cầu - Lục Ngạn	49,00	11,81	1.180.966.400	-
Công ty CP Đáp Cầu - Gia Khánh	29,58	33,24	2.360.000.000	-
Đầu tư dài hạn khác			1.236.000.000	1.236.000.000
Cổ phiếu			1.236.000.000	1.236.000.000
Công ty CP May Sơn Động			1.236.000.000	1.236.000.000
Cộng			14.801.966.400	10.236.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2011</u> VND	<u>01/01/2011</u> VND
Vay ngắn hạn	-	19.082.549.112
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Ninh	-	17.222.549.112
Công ty Tài chính Dệt may	-	1.860.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.603.089.424	1.408.118.120
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tiên Sơn (*)	2.709.889.424	-
Công ty Yasaint Industrial Co., Ltd.	1.893.200.000	-
Công ty Tài chính Dệt may	-	1.408.118.120
Cộng	<u>4.603.089.424</u>	<u>20.490.667.232</u>

(*) Xem thêm tại thuyết minh số 15.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2011</u> VND	<u>01/01/2011</u> VND
Thuế giá trị gia tăng	-	47.852.700
Thuế thu nhập doanh nghiệp	853.341.595	1.700.429.019
Cộng	<u>853.341.595</u>	<u>1.748.281.719</u>

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2011</u> VND	<u>01/01/2011</u> VND
Chi phí lãi vay	-	41.702.264
Chi phí phải trả khác	62.654.099	21.346.169
Cộng	<u>62.654.099</u>	<u>63.048.433</u>

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	<u>31/12/2011</u> VND	<u>01/01/2011</u> VND
Kinh phí công đoàn	162.162.800	218.667.200
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.004.892.485	1.162.538.024
Phải trả cổ tức cho các cổ đông khác	2.350.372.171	1.974.725.500
Phải trả cổ tức cho Tập đoàn Dệt may Việt Nam	743.851.329	613.020.000
Phải trả, phải nộp khác	1.364.173.226	1.465.471.103
Cộng	<u>5.625.452.011</u>	<u>5.434.421.827</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	8.129.626.616	6.677.352.749
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Tiên Sơn (*)	8.129.626.616	-
Đối tượng khác	-	6.677.352.749
Nợ dài hạn	45.763.896	45.763.896
Nợ dài hạn khác	45.763.896	45.763.896
Cộng	8.175.390.512	6.723.116.645

(*) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Tiên Sơn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2010/HĐTD-MDC ngày 13/10/2010 và Phụ lục HĐTD số 01/PLHĐTD-MDC ngày 20/4/2011:

Mục đích vay	: Thanh toán các chi phí đầu tư dự án bổ sung máy móc thiết bị
Số tiền cho vay	: 520.430 USD
Thời hạn vay	: 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng
Thời gian ân hạn	: 06 tháng
Phương thức cho vay	: Theo dự án đầu tư
Lãi suất vay	: 07%/năm
Thời hạn trả lãi vay	: Ngày 25 hàng tháng
Lãi suất quá hạn	Bằng 50% lãi suất trong hạn
Tài sản thế chấp	: Toàn bộ tài sản của dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị của Công ty Cổ phần May Đáp Cầu
Số dư vay tại 31/12/2011	: 520.430 USD tương đương 10.839.516.040 VND
Số phải trả trong năm 2012	: 130.108 USD tương đương 2.709.889.424 VND

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	15.000.000.000	202.415.000	(270.820.000)	2.521.632.276	-
Tăng trong năm trước	-	-	-	314.945.195	7.332.067.710
Giảm trong năm trước	-	-	-	2.836.577.471	7.332.067.710
Số dư cuối năm trước	15.000.000.000	202.415.000	(270.820.000)	-	-
Số dư đầu năm nay	15.000.000.000	202.415.000	(270.820.000)	-	-
Tăng trong năm nay	-	81.090.000	-	420.717.673	9.478.789.046
Giảm trong năm nay	-	-	270.820.000	2.057.988.799	9.478.789.046
Số dư cuối năm nay	15.000.000.000	283.505.000	-	(1.637.271.126)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vốn cổ phần thường		
Vốn góp của Nhà nước	3.606.000.000	3.606.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	11.394.000.000	11.394.000.000
Cộng	15.000.000.000	15.000.000.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	15.000.000.000	15.000.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	15.000.000.000	15.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.094.223.500	2.503.981.000

CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính
Số dư đầu năm trước	4.509.286.078	2.095.000.418
Tăng trong năm trước	1.504.253.000	429.786.732
Giảm trong năm trước	-	-
Số dư cuối năm trước	6.013.539.078	2.524.787.150
Số dư đầu năm nay	6.013.539.078	2.524.787.150
Tăng trong năm nay	2.509.986.608	571.482.483
Giảm trong năm nay	-	-
Số dư cuối năm nay	8.523.525.686	3.096.269.633

CỔ PHIẾU

	31/12/2011	01/01/2011
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.500.000	150.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.500.000	150.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.500.000</i>	<i>150.000</i>
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	2.707
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>-</i>	<i>2.707</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.500.000	147.293
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.500.000</i>	<i>147.293</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	100.000

Từ năm 2011, Công ty thay đổi mệnh giá cổ phiếu là 10.000 VND, theo đó 01 cổ phiếu trước đây (100.000 VND/cổ phiếu) tương đương với 10 cổ phiếu chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu năm	-	-
Tăng trong năm	9.478.789.046	7.332.067.710
Lợi nhuận trong năm	9.478.789.046	7.332.067.710
Giảm trong năm	9.478.789.046	7.332.067.710
Tiền phạt chậm nộp thuế	94.687.070	10.268.860
Lãi chậm nộp bảo hiểm	58.938.703	-
Thuế GTGT nộp theo Biên bản kiểm tra thuế	6.317.020	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	2.509.986.608	1.504.253.000
Trích quỹ dự phòng tài chính	571.482.483	429.786.732
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.143.153.662	2.883.778.118
Chia cổ tức	3.094.223.500	2.503.981.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	-	-

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	563.701.198.308	456.843.818.341
Doanh thu bán hàng nội địa	3.931.166.458	1.752.310.004
Doanh thu phế liệu	9.110.860.744	9.489.845.290
Doanh thu hoa hồng uỷ thác xuất khẩu	18.500.000	-
Doanh thu vận chuyên, phí xuất nhập khẩu	1.996.935.910	917.414.612
Doanh thu cho thuê điểm đặt máy ATM	18.000.000	43.200.000
Doanh thu hoa hồng bán hàng đại lý	-	515.900
Cộng	578.776.661.420	469.047.104.147

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	514.016.597.404	405.504.458.046
Cộng	514.016.597.404	405.504.458.046

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.555.530.215	110.321.169
Lãi đầu tư trái phiếu	-	13.398.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.149.304.881	2.948.571.383
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	184.221.573
Cộng	<u>3.704.835.096</u>	<u>3.256.512.125</u>

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.210.911.048	3.845.711.924
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.844.268.749	3.941.733.876
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	318.922.121	314.945.195
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	728.000.000	-
Chi phí tài chính khác	-	48.462.934
Cộng	<u>5.102.101.918</u>	<u>8.150.853.929</u>

21. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.763.703.636	4.125.121.121
Thu từ thanh lý công cụ dụng cụ	2.727.300	3.531.472
Thu từ chênh lệch tài sản góp vốn	-	36.000.000
Thu tiền bồi thường, phạt do vi phạm hợp đồng	174.770.498	8.525.490
Thu từ cho thuê máy, nhà xưởng, thuê địa điểm đặt ATM	1.479.550.852	-
Thu khác	116.519.709	44.727.274
Thu nhập khác	<u>4.537.271.995</u>	<u>4.217.905.357</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	1.848.531.414	2.959.440.923
Chi khác	-	175.866.000
Chi phí khác	<u>1.848.531.414</u>	<u>3.135.306.923</u>
Lợi nhuận khác	<u>2.688.740.581</u>	<u>1.082.598.434</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	11.227.639.209	9.436.744.441
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	41.088.398	1.687.164.330
Chi phí không có hóa đơn, chứng từ	41.088.398	-
Truy thu thuế nhà thầu theo Biên bản kiểm tra thuế	-	150.808.500
Truy hoàn thuế nhà thầu theo Biên bản kiểm tra thuế	-	25.057.500
Tăng doanh thu theo Biên bản kiểm tra thuế	-	250.575.470
Giảm chi phí theo Biên bản kiểm tra thuế	-	348.783.814
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	911.939.046
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	911.939.046	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước chuyển sang	911.939.046	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4) = (1)+(2)-(3)	10.356.788.561	11.123.908.771
Thu nhập được hưởng ưu đãi (5)	8.356.320.924	-
Thu nhập không được hưởng ưu đãi (6)	2.000.467.637	11.123.908.771
Thuế suất thuế TNDN (7)	25%	25%
Thuế TNDN của phần được ưu đãi (8) = (5)*(7)	2.089.080.231	-
Thuế TNDN của phần không được ưu đãi (9) = (6)*(7)	500.116.909	2.780.977.193
Thuế TNDN được giảm tương ứng với phần chi cho lao động nữ (10)	630.868.100	448.315.700
Tỷ lệ được giảm theo Thông tư số 154/2011/TT-BTC (11)	30%	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (12) = [(8)-(10)]*[(1)-(11)]+(9)	1.520.865.401	2.332.661.493

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(227.984.762)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	227.984.762	-
Cộng	227.984.762	(227.984.762)

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	9.478.789.046	7.332.067.710
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (2)	9.478.789.046	7.332.067.710
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (3)	1.488.800	147.293
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (4=2/3)	6.367	49.779

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	338.450.571.941	261.058.013.777
Chi phí nhân công	117.834.293.204	72.973.448.938
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.612.624.491	8.478.207.778
Chi phí dịch vụ mua ngoài	95.946.722.964	6.905.511.808
Chi phí khác	16.349.001.753	25.712.927.125
Cộng	577.193.214.353	375.128.109.426

26. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Như trình bày tại thuyết minh 4.10, Công ty trích dự phòng trợ cấp mất việc làm theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, theo quy định của Bộ luật Lao động Việt Nam, Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động một nửa tháng lương thực tế cho mỗi năm làm việc (tính đến ngày 31/12/2008) trong trường hợp người lao động không tiếp tục làm việc cho Công ty. Vì vậy, việc trích dự phòng trợ cấp mất việc làm như hiện nay chưa đủ số dự phòng phải trả cho người lao động theo quy định của Bộ luật Lao động Việt Nam. Theo đó, nợ tiềm tàng phải trả cho người lao động trong trường hợp người lao động nghỉ làm theo chế độ như quy định của Bộ luật Lao động Việt Nam chưa được phản ánh trên Báo cáo tài chính lũy kế đến 31/12/2011.

27. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2011 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

28. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Số dư với bên liên quan	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tập đoàn Dệt may Việt Nam		
Ứng trước tiền thuê gian hàng	-	7.997.222
Phải trả về cổ tức	743.851.329	613.020.000
Vốn góp	3.606.000.000	3.606.000.000
Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong		
Phải thu tiền bán tài sản	4.451.160.119	4.750.337.939
Ứng trước tiền hàng	2.614.329.137	2.966.497.702
Vốn góp	10.025.000.000	9.000.000.000
Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Gia Khánh		
Phải thu tiền hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định	3.252.324.534	-
Phải trả tiền hàng hóa, dịch vụ	6.145.213.484	-
Vốn góp	2.360.000.000	-
Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn		
Vốn góp	1.180.966.400	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

Giao dịch với bên liên quan	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Tập đoàn Dệt may Việt Nam		
Phải trả tiền thuê gian hàng hội chợ	-	22.002.778
Đã trả tiền thuê gian hàng hội chợ	7.977.222	30.000.000
Chia cổ tức	743.851.329	613.020.000
Trả cổ tức	613.020.000	540.900.000
Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong		
Mua hàng hóa, dịch vụ	38.049.138.094	19.799.056.766
Thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ	37.696.969.529	17.925.716.666
Chuyển tiền đầu tư sang ứng trước tiền hàng	-	4.839.837.802
Bán tài sản cố định, công cụ dụng cụ	-	5.358.887.153
Bù trừ công nợ	-	608.549.214
Góp vốn	1.025.000.000	2.025.162.198
Điều chỉnh giảm giá trị tài sản bán trong năm 2010	299.177.820	-
Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Gia Khánh		
Góp vốn bằng tiền	260.000.000	-
Góp vốn bằng tài sản	1.750.025.013	-
Góp vốn bằng nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ	349.974.987	-
Bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định	3.252.324.534	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	15.455.247.120	-
Thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ	9.310.033.636	-
Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn		
Góp vốn bằng tiền	1.180.966.400	-

29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất hàng may mặc, bộ phận cung cấp dịch vụ và bộ phận cho thuê tài sản. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận sản xuất hàng may mặc: sản xuất và phân phối hàng may mặc

Bộ phận cung cấp dịch vụ: cung cấp các dịch vụ xuất nhập khẩu và một số dịch vụ khác

Bộ phận cho thuê tài sản: cho thuê máy móc thiết bị và cho thuê địa điểm

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

Năm 2011

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2011

				Đơn vị tính: VND
	<u>Sản xuất hàng may mặc</u>	<u>Cung cấp dịch vụ</u>	<u>Cho thuê tài sản</u>	<u>Cộng</u>
Tài sản				
Tài sản bộ phận	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ				158.637.989.543
Cộng				158.637.989.543
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ				133.371.960.350
Cộng				133.371.960.350

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011

				Đơn vị tính: VND
	<u>Sản xuất hàng may mặc</u>	<u>Cung cấp dịch vụ</u>	<u>Cho thuê tài sản</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	576.743.225.510	2.015.435.910	18.000.000	578.776.661.420
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác		-	-	-
Tổng doanh thu	576.743.225.510	2.015.435.910	18.000.000	578.776.661.420
Giá vốn				
Giá vốn hàng bán				514.016.597.404
Chi phí không phân bổ				54.823.898.566
Doanh thu hoạt động tài chính				3.704.835.096
Chi phí tài chính				5.102.101.918
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				8.538.898.628
Lãi (lỗ) khác				2.688.740.581
Lợi nhuận trước thuế				11.227.639.209
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				1.748.850.163
Lợi nhuận sau thuế				9.478.789.046

Ghi chú: chi phí và lợi nhuận không tập hợp riêng được theo từng bộ phận kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

Năm 2010

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2010

				Đơn vị tính: VND
	<u>Sản xuất hàng may mặc</u>	<u>Cung cấp dịch vụ</u>	<u>Cho thuê tài sản</u>	<u>Cộng</u>
Tài sản				
Tài sản bộ phận	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ				123.480.879.667
Cộng				123.480.879.667
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ				100.010.958.439
Cộng				100.010.958.439

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2010

				Đơn vị tính: VND
	<u>Sản xuất hàng may mặc</u>	<u>Cung cấp dịch vụ</u>	<u>Cho thuê tài sản</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	468.085.973.635	917.930.512	43.200.000	469.047.104.147
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác		-	-	-
Tổng doanh thu	468.085.973.635	917.930.512	43.200.000	469.047.104.147
Giá vốn				
Giá vốn hàng bán				405.504.458.046
Chi phí không phân bổ				50.294.158.290
Doanh thu hoạt động tài chính				3.256.512.125
Chi phí tài chính				8.150.853.929
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				8.354.146.007
Lãi (lỗ) khác				1.082.598.434
Lợi nhuận trước thuế				9.436.744.441
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				2.104.676.731
Lợi nhuận sau thuế				7.332.067.710

Ghi chú: chi phí và lợi nhuận không tập hợp riêng được theo từng bộ phận kinh doanh.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.15.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

	Giá trị ghi số 31/12/2011 VND	Giá trị ghi số 01/01/2011 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.116.113.856	6.890.008.175
Phải thu khách hàng	36.634.270.556	44.623.893.862
Các khoản phải thu khác	748.719.352	402.061.266
Cộng	53.499.103.764	51.915.963.303
Nợ tài chính		
Vay và nợ ngắn hạn	4.603.089.424	20.490.667.232
Vay và nợ dài hạn	8.175.390.512	6.723.116.645
Phải trả người bán	63.599.151.269	38.934.545.625
Chi phí phải trả	62.654.099	63.048.433
Các khoản phải trả khác	4.458.396.726	4.053.216.603
Cộng	80.898.682.030	70.264.594.538

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư này yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì các giao dịch mua hàng lớn đều bằng USD. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

	31/12/2011
	VND
Tài sản tài chính	39.517.925.067
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.238.790.897
Phải thu khách hàng	27.279.134.170
Nợ tài chính	56.071.417.658
Vay và nợ ngắn hạn	4.603.089.424
Vay và nợ dài hạn	8.129.626.616
Phải trả người bán	43.338.701.618
(Nợ)/Tài sản tài chính thuần	(16.553.492.591)
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	(16.553.492.591)

- *Rủi ro lãi suất*

Tại ngày 31/12/2011, lãi suất của các khoản vay trung và dài hạn bằng Đô la Mỹ đã được cố định ở mức 7%/năm cho tới ngày thanh toán, do đó Công ty không chịu rủi ro lãi suất.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Quá hạn 01 đến 30 ngày	-	-
Quá hạn 31 đến 60 ngày	-	-
Quá hạn 61 đến 90 ngày	-	-
Quá hạn hơn 90 ngày	14.967.290.450	14.967.290.450
Cộng	14.967.290.450	14.967.290.450

Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

• **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND
Tại 31/12/2011		
Vay và nợ	4.603.089.424	-
<i>Vay ngắn hạn</i>	-	-
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	4.603.089.424	-
Phải trả người bán	63.599.151.269	-
Chi phí phải trả	62.654.099	-
Các khoản phải trả khác	4.458.396.726	-
Cộng	72.723.291.518	-
Tại 01/01/2011		
Vay và nợ	27.168.019.981	-
<i>Vay ngắn hạn</i>	19.082.549.112	-
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	1.408.118.120	-
<i>Vay dài hạn</i>	6.677.352.749	-
Phải trả người bán	38.934.545.625	-
Chi phí phải trả	63.048.433	-
Các khoản phải trả khác	4.053.216.603	-
Cộng	70.218.830.642	-

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng đối với phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh - Chi nhánh Hải Phòng, được điều chỉnh lại một số chỉ tiêu theo Biên bản kiểm tra quyết toán thuế và kiểm tra sau hoàn thuế ngày 27/9/2011 của Cục thuế Tỉnh Bắc Ninh và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành. Cụ thể:

Đơn vị tính: VND

Bảng cân đối kế toán	Số liệu điều chỉnh theo thuế tại 01/01/2011	Số liệu báo cáo kiểm toán tại 31/12/2010	Chênh lệch
Tài sản cố định hữu hình	42.076.909.767	40.949.366.300	1.127.543.467
- Nguyên giá	110.754.055.502	110.754.055.502	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	(68.677.145.735)	(69.804.689.202)	1.127.543.467
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.748.281.719	1.140.690.031	607.591.688
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.079.340.907	2.559.389.128	519.951.779

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Số liệu điều chỉnh theo thuế năm 2010	Số liệu báo cáo kiểm toán năm 2010	Chênh lệch
Giá vốn hàng bán	405.504.458.046	406.632.001.513	(1.127.543.467)
Chi phí khác	3.135.306.923	2.959.440.923	175.866.000
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.332.661.493	1.900.935.805	431.725.688
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.332.067.710	6.812.115.931	519.951.779
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	49.779	46.248	3.531

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bắc Ninh, ngày 11 tháng 12 năm 2013
Tổng Giám đốc

Đặng Anh Đào

Đặng Anh Đào

Lương Văn Thư